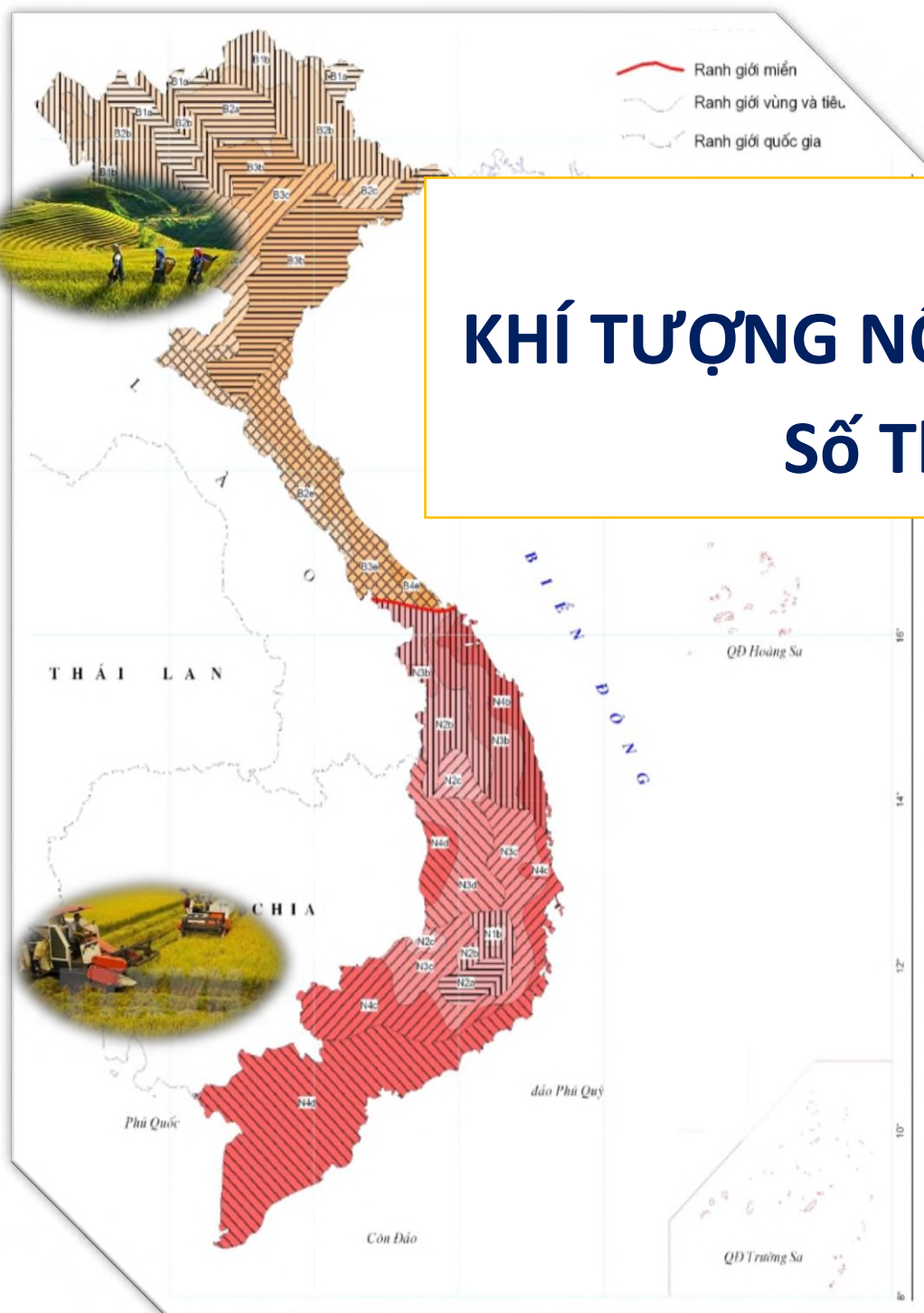




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIỂN ĐỒI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng V/2023

Hà Nội, tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2023	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2023.....	16
2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp	16
2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai.....	17
2.3. Tình hình sâu bệnh	19
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IV-VI NĂM 2023	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IV/2023

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng IV/2023 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,2°C đến 3°C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 42,4°C xảy ra vào ngày 18/IV/2023 tại Yên Châu; thấp nhất tuyệt đối là 11,6°C xảy ra ngày 9/IV/2023 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các khu vực đều ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0-141,2mm, ngoại trừ một số khu vực thuộc ĐBBB và ĐNB cao hơn TBNN từ 0-104mm (hình 9).

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 96mm xảy ra vào ngày 29/IV/2023 tại Hương Khê.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực phổ biến thấp hơn TBNN từ 0 – 72 giờ, ngoại trừ một số khu vực thuộc Tây Bắc và TNB cao hơn TBNN từ 0-40 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 9%, ngoại trừ một số khu vực thuộc Tây Bắc thấp hơn TBNN từ 0-8%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng IV/2023 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 19,1 đến 27,3°C, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,2 đến 3°C và cao hơn tháng IV/2022 từ 0,2-3,2°C. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 16,3 đến 23,6°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 11,6°C xảy ra vào ngày 9/IV/2023 tại Sa Pa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2023 phổ biến dao động từ 23,3 đến 35,7°C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 42,4°C xảy ra vào ngày 18/IV/2023 tại Yên Châu.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2023 khá thấp dao động từ 23 đến 165mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 141,2mm và thấp hơn cùng thời kỳ năm 2022 từ 0mm đến 191mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 4mm đến 72mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 19 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 25 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2023 dao động từ 24 giờ đến 241 giờ, phổ biến ở mức thấp cao TBNN từ 0 giờ đến 72 giờ; và phổ biến thấp hơn tháng IV/2022 từ 0 giờ đến 109 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 68% đến 93%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 7%; và xấp xỉ hoặc cao hơn so với năm 2022 từ 0-12% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 15% xảy ra vào ngày 18/IV/2023 tại Sìn Hồ.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng IV/2023 dao động từ 30 đến 154mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 12 mm

Trong Tháng IV/2023 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều thiếu ẩm đến thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ một số khu vực như Quỳnh Nhai, Lục Yên, Bắc Quang, Tiên Yên đủ ẩm; khu vực Trùng Khánh, Yên Bái thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,23- 1,41. (Hình 13).

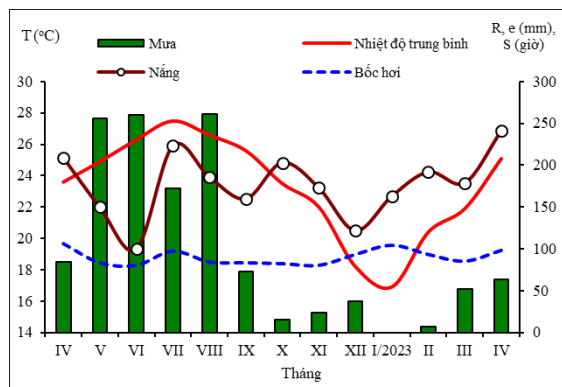
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện từ 1-12 ngày.
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-8 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-8 ngày, trong đó có 7 ngày xảy ra với cường độ mạnh.

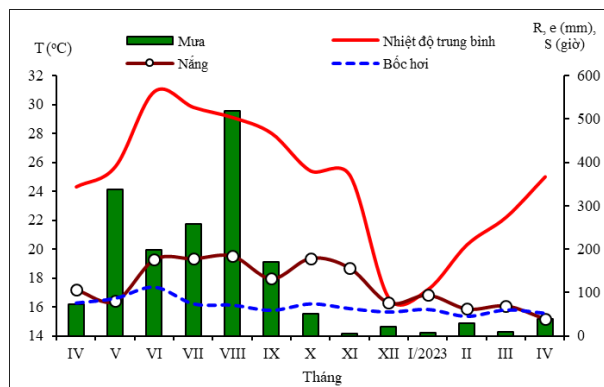
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN
Mường Tè	24.2	0.2	0.2	45	-14	-79.6	166	-28	-36	74	-5	-3
Sìn Hồ	20.1	2.6	2.3	49	-122	-134.2	229	35	20	71	-5	-7
Tam Đường	22.9	1.9	1.6	78	-191	-122.6	227	30	17	74	-4	-2
Than Uyên	24.3	1	1.3	79	128	-1	232	0	13	77	-3	-5
Lai Châu	26.2	1.4	1.5	83	17	-51.7	235	10	34	71	-6	-5
Tuần Giáo	24.3	1.6	1.7	79	-53	-52	232	31	35	77	0	-3
Điện Biên	25.1	1.5	1.5	63	-21	-43.3	241	32	40	78	1	-2
Quỳnh nhai	25.9	1.8	1.2	104	3	-38.3	192	1	8	73	-4	-7
Sơn La	25.5	3	2.7	57	-43	-59.5	214	18	26	70	-6	-5
Sông Mã	27.3	2.6	3	45	-50	-63.3	174	-12	-10	73	-4	-3
Cò Nòi	25.2	3.2	2.4	53	8	-65.8	211	12	10	68	-3	-6
Yên Châu	27.3	2.2	2.5	40	8	-59.5	123	-55	-60	75	-3	1
Bắc Yên	23.9	1.8	1.7	40	-65	-72.8	178	-27	-5	79	3	0
Phù Yên	26	1.7	1.8	46	-40	-78.2	165	-11	17	83	10	3
Mộc Châu	22.6	2.8	2.4	42	5	-56.7	112	-72	-60	81	2	-1
Mai Châu	26.5	1.8	1.8	36	34	-67.6	116	-17	-18	78	3	-1
Kim Bôi	24.9	1.5	1.1	38	-14	-72.3	84	-44	-10	88	6	3

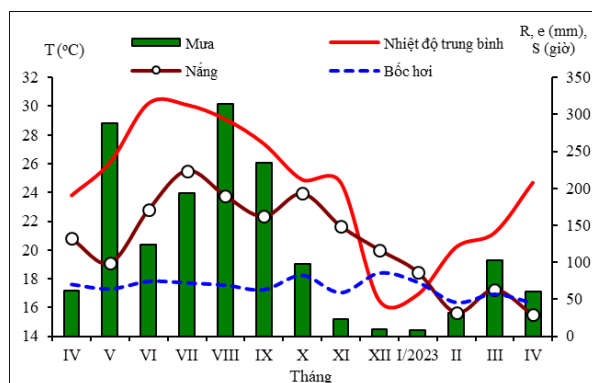
Chi Nê	24.9	1.2	0.9	119	36	31.4	61	-60	-28	86	7	0
Hoà Bình	25.8	1.1	1.4	23	-28	-72.8	88	-56	-24	83	5	-1
Lào Cai	26.6	1.9	2.6	50	-36	-69.7	154	-13	9	77	1	-7
Bắc Hà	21	1.5	1.3	40	-18	-80.6	148	2	-2	87	6	2
Sa Pa	19.1	2.9	2.1	56	-100	-141.2	168	-4	-1	78	-6	-5
Mù Căng Chải	22.3	1.2	1.6	91	45	-44.5	179	-48	-29	73	-5	0
Yên Bái	25.1	1.4	1.8	118	67	-13.2	48	-44	-21	88	1	-1
Lục Yên	24.9	1.3	1.5	105	57	-33.9	42	-61	-65	93	12	7
Hà Giang	25.6	1.5	2.2	51	1	-65.3	88	-44	-24	81	3	-1
Bắc Quang	25.4	1.8	1.8	113	-103	-131.3	73	-48	-34	83	2	-2
Tuyên Quang	25.5	1.3	1.9	55	-9	-47	50	-82	-39	81	4	-3
Bắc Cạn	24.7	2	1.7	23	-50	-86.1	75	-67	-20	84	3	0
Thái Nguyên	24.7	1	1.2	66	-48	-51.6	39	-82	-42	85	6	-1
Định Hoá	24.6	1.3	1.3	74	-34	-23.2	51	-70	-28	86	5	2
Phú Hộ	24.7	0.6	1.2	40	-16	-68.9	30	-72	-57	84	2	-2
Việt Trì	25	0.7	1.3	39	-33	-59.3	39	-67	-53	79	7	-7
Cao Bằng	24.3	1.6	1.4	62	39	-26	90	-64	-31	80	3	0
Bảo Lạc	25.5	2.2	1.5	32	7	-45	124	-38	10	75	-2	0
Trùng Khánh	22.5	1.9	1.6	128	80	27	86	-54	-10	83	4	2
Thất Khê	23.9	1.5	1.3	30	1	-62.1	45	-92	-56	84	2	-1
Lạng Sơn	23.2	1.3	1.1	71	48	-25.3	45	-95	-50	86	7	3
Hữu Lũng	24.1	0.7	0.6	49	-34	-84.3	36	-87	-50	85	7	0
Tiên Yên	23.7	1.2	1	73	55	-57	25	-100	-52	90	8	2
336Uông Bí	24.6	1	1.1	56	27	-44.1	42	-86	-42	85	6	-2
Lục Ngạn	24.7	1.4	0.8	56	6	-54.5	32	-109	-72	84	5	2
Sơn Động	24.5	1.3	0.8	73	49	-28.3	52	-87	-44	86	8	5
Bắc Giang	24.7	0.9	1.1	60	-2	-39.2	29	-103	-62	84	8	-2
Phủ Liễn	23.8	0.6	1.2	53	1	-39.9	27	-94	-69	92	8	2



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2022 đến Tháng IV/2023 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 23,9⁰C đến 25,5⁰C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 1 đến 1,8⁰C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến cao hơn năm 2022 từ 0,6 đến 1,3⁰C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 25,7 đến 28,8⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 33,4⁰C xảy ra vào ngày 06/IV/2023 tại Vĩnh Yên.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 22,5 đến 23,6⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 16,8⁰C xảy ra vào ngày 9/IV/2023 tại Hải Dương.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2023 ở khu vực Đồng bằng Bắc dao động từ 54mm – 116mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 50,2mm; So với năm 2022 thì tổng lượng mưa tháng ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc cao hơn từ 0mm đến 80mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 26mm đến 71mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục từ 4 đến 9 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 13 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2023 ở các nơi trong vùng dao động từ 21 giờ đến 62 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 28 giờ đến 65 giờ; và phổ biến thấp hơn năm 2022 từ 66 đến 98 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 82% đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 5% và cao hơn năm 2022 từ 3 đến 8% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 26/IV/2023 tại Ninh Bình.

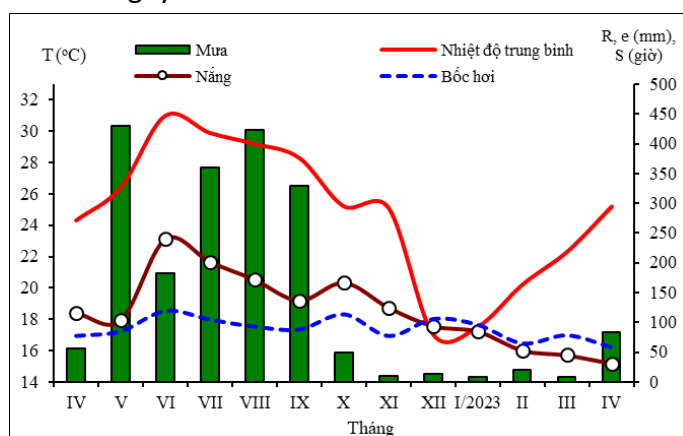
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 35mm đến 59mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 5mm.

Trong Tháng IV/2023 hầu hết khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm đến thừa ẩm cho sản xuất nông nghiệp, khu vực Vĩnh Yên, Sơn Tây, Thái Bình thiếu ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K từ 0,6 – 1,3. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 1-12 ngày
- Đông xuất hiện từ 1-4 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2022 đến Tháng IV/2023 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN
Vĩnh Yên	25.5	1.3	1.5	61	-40	-45.5	43	-75	-55	84	3	0
Láng	25.5	0.7	1.8	72	3	-18.1	52	-69	-28	82	7	-5
Sơn Tây	25.5	0.9	1.4	54	-38	-50.2	35	-81	-59	85	5	-2
Hà Đông	25.2	0.9	1.7	83	27	1.4	31	-85	-63	85	8	-4
Hải Dương	24.8	1	1.4	89	18	-7.9	21	-98	-65	90	8	1
Hưng Yên	24.9	1	1.5	84	-25	-1.4	34	-80	-59	87	4	-2
Nam Định	24.5	0.6	1	81	-21	-0.6	43	-66	-55	90	8	1
Văn Lý	23.9	0.6	1.1	105	84	34.9	48	-93	-49	92	5	1
Phủ Lý	24.8	0.8	1.3	105	30	1.4	48	-68	-39	90	8	1
Nho Quan	24.9	0.9	1.2	115	-33	17.4	54	-72	-44	89	7	2
Ninh Bình	24.7	1	1.3	116	15	33.3	62	-68	-31	89	8	0
Thái Bình	24.3	0.8	1.1	64	4	-23.2	47	-81	-44	91	6	1

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 24,8 đến 28,5°C, phổ biến ở mức cao hơn Tháng IV/2022 từ 0,8 – 3,7°C và ở mức cao hơn TBNN từ 1 đến 2,5°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 27,6 đến 35,1°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 42,1°C xảy ra vào ngày 21/IV/2023 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng IV/2023 dao động từ 20,9 đến 24,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 18°C xảy ra vào ngày 09/IV/2023 tại Thanh Hóa.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2023 dao động từ 8mm đến 129mm. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 96,3mm; so với Tháng IV/2022 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 380mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 4 đến 96mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 - 17 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 10 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 19 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng IV/2023 dao động từ 86 đến 191 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 29 giờ; so với tháng IV/2022 thì tổng số giờ nắng ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0 đến 47 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 74% đến 93%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0% đến 9% và xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng IV/2022 từ 0% đến 8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 26% xảy ra vào ngày 04/IV/2023 tại Con Cuông.

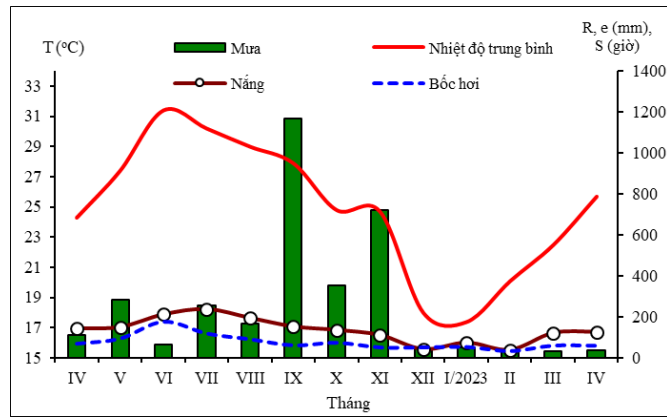
1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 36mm đến 137mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 9mm.

Trong Tháng IV/2023 ở Khu vực Bắc Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Tĩnh Gia thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,1 - 1,2) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện từ 1-12 ngày
- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 2-15 ngày
- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1-15 ngày trong đó 12 ngày xuất hiện với cường độ mạnh



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2022 đến Tháng IV/2023 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN	Tháng IV/2023	So với IV/2022	So với TBNN
Hồi Xuân	26.3	2.2	1.8	35	21	-52	109	-37	-5	86	8	2
Yên Định	24.6	1.3	1	30	-2	-31.8	86	-47	-20	89	3	0
Thanh Hoá	24.7	0.8	1.2	41	17	-18.2	99	-47	-10	90	7	2
Như Xuân	24.9	1.1	1.3	48	27	-8.5	94	-42	-9	92	5	3
Tĩnh Gia	24.7	1.2	1.5	114	45	60.8	102	-42	-19	90	3	-1
Quỳ Châu	26	1.9	1.6	25	11	-57.5	128	-21	1	84	3	-1
Quỳ Hợp	26.2	1.7	1.8	17	1	-61.3	125	-12	-3	82	0	-2
Tây Hiếu	25.7	1.6	1.7	18	-5	-50.2	91	-25	-29	85	0	-1
Con Cuông	26.7	2.2	2	56	-35	-36	139	4	2	83	0	-2
Quỳnh Lưu	24.9	1.3	1.2	21	-13	-34.8	131	-26	-5	93	7	9
Đô Lương	25.7	1.4	1.5	22	-28	-60.6	125	-41	-1	82	0	-6
Vinh	25.7	1.4	1.6	37	-74	-24.2	128	-17	-4	88	3	0
Hà Tĩnh	26.5	2.3	2.2	37	-149	-34.1	134	-15	-4	83	-1	-5
Hương Khê	26.9	2.4	2.3	129	-3	31.3	117	7	-9	86	3	0
Kỳ Anh	26.2	1.8	1.8	55	-125	-21.4	145	-7	-13	87	1	0
Đồng Hới	26.6	2.4	1.7	63	-82	6.9	153	17	-12	81	-5	-6
Ba Đồn	26.1	2	1.5	67	-45	19	148	13	-19	88	1	1
Đông Hà	27.5	3	1.9	19	-137	-56.5	163	1	-9	86	2	2
Khe Sanh	26.6	3.7	2.2	11	-227	-54.8	187	15	-6	82	-5	1
Huế	27.4	2.8	1.4	45	-336	-6.6	179	12	26	86	-2	4
Nam Đông	28.5	3.7	2.5	18	-380	-96.3	169	9	-3	81	-4	0

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 28 đến 29,2°C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN từ 1,1°C đến 2,5°C và thấp hơn Tháng IV/2022 từ 0,8 đến 3,7°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 31,2 đến 34,6°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,2°C xảy ra vào ngày 21/IV/2023 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 24,6 đến 26,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,8°C xảy ra vào ngày 02/IV/2023 tại Phan Rang.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng IV/2023 dao động từ 0,7mm đến 41mm; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 93,3mm (Hình 4), (Hình 9), và thấp hơn Tháng IV/2022 từ 61mm đến 344mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 0,5 đến 37mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 5 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 26 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 167 đến 277 giờ, ở mức cao hơn Tháng IV/2022 từ 1 đến 63 giờ; ở mức thấp hơn TBNN từ 0 đến 28 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 77% đến 85%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 5% và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 là 0-5%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra ngày 22/IV/2023 tại Trà My.

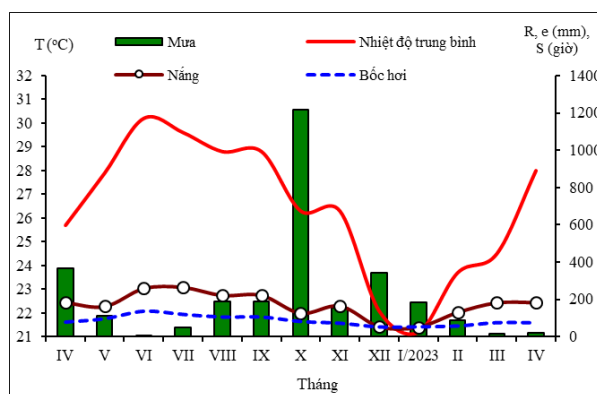
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 12mm đến 124mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 4 đến 6mm.

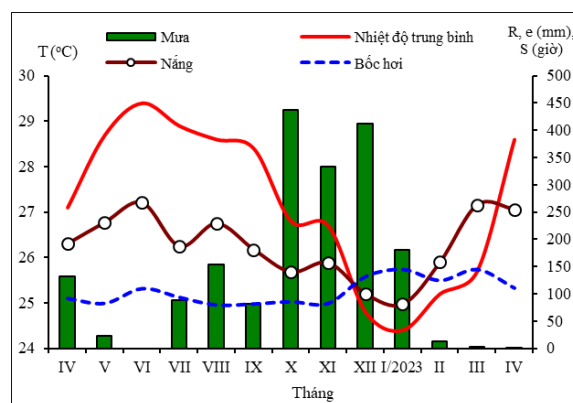
Trong Tháng IV/2023, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,3.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-8 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1-10 ngày, trong đó có 3 ngày xuất hiện với cường độ nặng



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2022 đến Tháng IV/2023 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN
Đà Nẵng	28	2.3	1.8	23	-344	-3.9	185	1	-21	80	-2	-3
Tam Kỳ	28.5	2.5	1.5	41	-233	-8.5	227	16	-14	81	-2	5
Trà My	28.1	3.1	2.5	6	-209	-93.3	162	35	-28	83	-5	0
Quảng Ngãi	28.5	2.2	1.8	41	-105	3.4	227	19	-11	81	-2	-3
Quy Nhơn	28.4	1.5	1.2	11	-76	-21.4	250	20	-12	82	2	-1
Tuy Hoà	28.7	2.2	1.5	14	-89	-24.1	270	52	4	80	-1	-2
Nha Trang	28.6	1.5	1.3	0.7	-131	-32.4	255	63	-4	79	-1	-2
Phan Thiết	28.7	0.9	1.1	3	-61	-29	262	20	-5	78	-1	2

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 20 đến 29,4°C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng IV/2022 từ 0,6 đến 2°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0,8 đến 1,4°C. (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 26,5 đến 36°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 38,4°C xảy ra vào ngày 22/IV/2023 tại CheoReo.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 15,7 đến 25,2°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 13,1°C xảy ra vào ngày 8/IV/2023 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2023 dao động từ 5 - 274mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 112mm; ở mức thấp hơn Tháng IV/2022 từ 0mm đến 192mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 55mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 1 đến 16 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 25 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2023 phổ biến từ 187 giờ đến 256 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 6 giờ đến 47 giờ; và xấp xỉ hoặc cao hơn cùng kỳ năm 2022 từ 0 giờ đến 36 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng IV/2023 phổ biến từ 72% – 84%, hầu hết các trạm ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0 - 2%(Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn Tháng IV/2022 khoảng 0-5%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 28% xảy ra vào ngày 25/IV/2023 tại Đắk Nông.

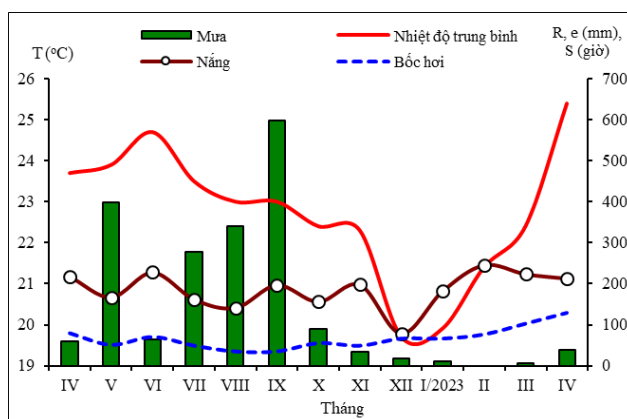
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 51mm đến 159mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 9mm.

Trong Tháng IV/2023 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho thời thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực trạm Đắk Nông đủ ẩm (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,1 – 1,2.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-20 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-8 ngày, trong đó có 1 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2022 đến Tháng IV/2023 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN
Kon Tum	26.9	1.8	1.3	89	-75	-14.7	218	-14	-6	73	1	0
Plây Cu	25.4	1.7	1.4	38	-21	-56.9	213	-5	-20	74	-2	2

Buôn Mê Thuột	27.3	2	1.2	5	-33	-92	214	12	-39	72	-5	-1
Đắc Nông	25.1	1.1	1.4	113	-17	-58.3	187	-19	-47	80	-2	0
Đà Lạt	20	1.5	0.8	40	-192	-112.1	190	36	-16	81	-4	-1
Bảo Lộc	23.8	0.6	1.1	274	28	104	192	5	-15	84	1	1

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2023 phổ biến từ 28 đến 30,4°C, ở mức cao hơn Tháng IV/2022 từ 0,6 đến 1,7°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 1,5°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 32,1°C đến 36,3°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 38,7°C xảy ra vào ngày 24/IV/2023 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 23,6 đến 27,8°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,5°C xảy ra vào ngày 16/IV/2023 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2023 dao động từ 4 - 188mm. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 100,9mm. Ở mức thấp hơn Tháng IV/2022 từ 0-119mm. (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 4 đến 89mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 10 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 8 đến 15 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2023 phổ biến từ 194 giờ đến 257 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 45 giờ và cao hơn Tháng IV/2022 từ 8 giờ đến 22 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 69% đến 78%, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 2% đến 4% và thấp hơn Tháng IV/2022 từ 2- 16% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 29% xảy ra vào ngày 08/IV/2023 tại Biên Hòa.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

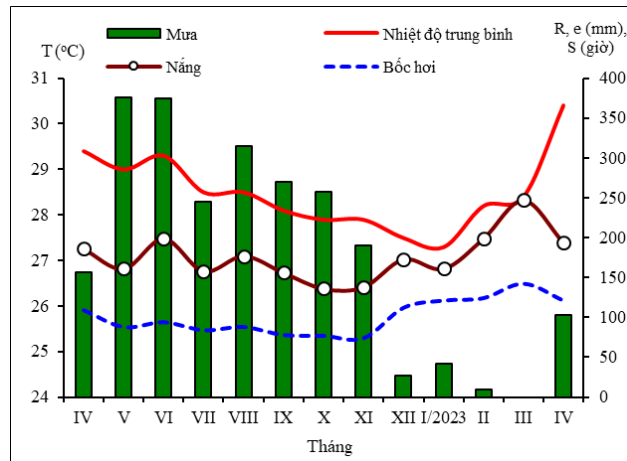
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 97 đến 135mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 5 đến 7 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm để sản xuất nông nghiệp. chỉ số ẩm dao động từ 0,8 - 1,2 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện với cường độ nhẹ từ 1-25 ngày, trong đó có 11 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 1-20 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2022 đến Tháng IV/2023 tại trạm Tân Sơn Nhất

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN
Tây Ninh	30	1.7	1.2	188	0	100.9	232	19	-24	74	-7	2
Tân Sơn Nhất	30.4	1	1.5	103	-53	52.6	194	8	-45	76	-16	4
Vũng Tàu	29.4	0.6	0.5	4	-119	-29	275	22	1	77	-2	2

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng IV/2023 phổ biến từ 29,1°C đến 30,2°C, ở mức cao hơn Tháng IV/2022 từ 0,8°C đến 2,1°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,8 đến 1,7°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 33,3 đến 35,5°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 37°C xảy ra vào ngày 22/IV/2023 tại Cao Lãnh và Châu Đốc.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng IV/2023 dao động từ 26 đến 27,4°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 23°C xảy ra vào ngày 16/IV/2023 tại Rạch Già và Cao Lãnh.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng IV/2023 ở khu vực Tây Nam dao động từ 2 - 146mm, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 53,4mm (bảng 7), Phổ biến ở mức thấp hơn Tháng IV/2022 từ 0 giờ đến 119 giờ.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 69mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 10 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 7 đến 30 ngày, số ngày mưa liên tục từ 1-4 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng IV/2023 phổ biến từ 209 giờ đến 274 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 31giờ (Hình 10); và ở mức cao hơn Tháng IV/2022 từ 0 giờ đến 31 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 72% đến 83%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 8% (Hình 11); và thấp hơn Tháng IV/2022 từ 0% - 9%. Độ ẩm thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 2/IV/2023 tại Châu Đốc và ngày 8/IV/2023 tại Mộc Hóa.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 79 đến 144mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 5mm.

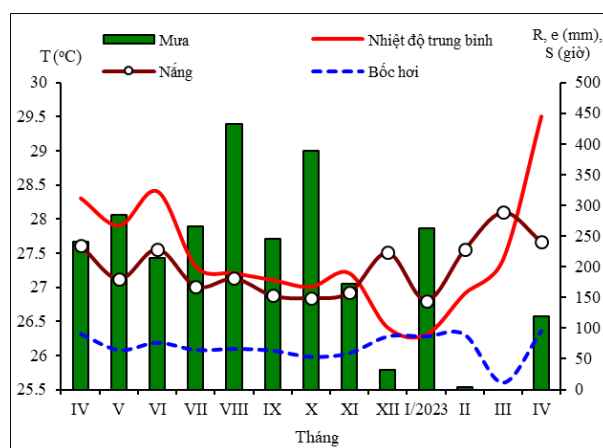
Trong Tháng IV/2023 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp ngoại trừ khu vực trạm Cà Mau đủ ẩm (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 0 - 1,0.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực từ 1-10 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1-17 ngày với cường độ nhẹ

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN	Tháng IV/ 2023	So với IV/ 2022	So với TBNN
Mộc Hóa	29.6	1.3	0.9	44	-40	-4.1	258	23	10	75	-9	-1
Mỹ Tho	29.6	1	0.8	2	-161	-53.4	242	20	-31	80	0	3
Cao Lãnh	29.9	1.3	1.1	69	-92	22.8	239	7	-20	77	-6	-1
Càng Long	29.2	0.8	0.9	39	-63	-3.4	242	6	-30	81	-1	3
Châu Đốc	30.2	2.1	1.7	30	-63	-48.2	256	31	18	77	1	1
Cần Thơ	29.5	1.2	1	120	-121	70.3	241	6	-23	77	-3	-1
Sóc Trăng	29.6	0.9	1.2	47	9	-18.3	223	2	-24	77	-6	0
Rạch Giá	29.9	0.8	0.9	77	-69	-20.8	254	25	20	76	-3	-2
Bạc Liêu	29.5	0.9	1	0	-244	-41.3	274	19	4	78	-3	1
Cà Mau	29.6	0.9	1.7	146	-181	45.6	209	-1	-16	72	-5	-8



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng IV/2022 đến Tháng IV/2023 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IV/2023

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa đông xuân:

Tính đến cuối tháng 4, cả nước gieo cấy được 2.949,5 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 98,6% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc gieo cấy 1.066,2 nghìn ha, bằng 99%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.883,3 nghìn ha, bằng 98,4%. Các địa phương phía Nam đã thu hoạch được 1.568,4 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 83,3% diện tích gieo cấy và bằng 102,9% cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 72 tạ/ha, tăng 1,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 10,6 triệu tấn, giảm 30,3 nghìn tấn.

Lúa Hè thu: các địa phương phía Nam gieo cấy được 446,1 nghìn ha lúa hè thu, bằng 111,7% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 440,3 nghìn ha, bằng 112,6%.

b) Cây hàng năm

Cả nước gieo trồng được 392,6 nghìn ha ngô, bằng 97,8% so với cùng kỳ năm trước; 110 nghìn ha lạc, bằng 95,4%; 47 nghìn ha khoai lang, bằng 95,2%; 11,3 nghìn ha đậu tương, bằng 92,2%; 560,2 nghìn ha rau các loại, bằng 101%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng IV/2023

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa chiêm xuân	Làm đồng - trổ - phơi màu - chắc xanh
		Ngô	Trổ cờ - phát triển bắp
		Chè	Chăm sóc – phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa	Trổ - ngâm sữa
		Ngô	Thu hoạch
		Cây ăn quả có múi	Phát triển quả
3	Bắc Trung Bộ	Lúa xuân	Chín sấp

		Ngô	Trổ - thu hoạch
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa	Đông xuân: Ngâm sữa – chắc xanh – chín -TH
			Xuân Hè: Mạ - đẻ nhánh
			Hè thu sớm: Xuống giống – mạ
		Ngô	Trổ cờ – thu hoạch
		Thanh Long	Chăm sóc - thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa	ĐX: Trổ - ngâm sữa; Chắc xanh - chín - thu hoạch
			Hè thu sớm: Xuống giống – mạ
		Ngô	Trổ cờ, thâm râu – thu hoạch
		Cà phê	Chăm sóc - ra hoa – quả non
		Điều	Chăm sóc sau thu hoạch
6	Đông Nam Bộ	Lúa đông xuân	Chín, thu hoạch
		Lúa hè thu	Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ
		Cao su	Ra lá non, khai thác
		Điều	Chăm sóc sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa đông xuân	Chín, thu hoạch
		Lúa hè thu	Mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ
		Sầu riêng	Chăm sóc, phát triển thân lá
		Xoài	Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai trong tháng Tư chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn Tính chung 4 tháng đầu năm nay, thiên tai làm hơn 4 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 10,2 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

Tại Tiền Giang: Cơn mưa lớn đầu mùa kèm gió giật mạnh vào tối 15-4 tại Tiền Giang đã làm tốc mái 67 căn nhà, hàng trăm cây ăn trái ngã đổ, thiệt hại gần 2,6 tỉ đồng.

Tại Bình Dương: mưa lớn kèm theo lốc xoáy xảy ra lúc 19 giờ tối 22/4, trên địa bàn xã Đức Hạnh và xã Phú Văn khiến nhiều nhà của người dân bị tốc mái cùng nhiều diện tích cây cao su, cây điều bị hư hại nặng.

Tại Phú Thọ: Ngày 29/4 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra mưa lớn làm 243 ngôi nhà bị tốc mái, 1.300 ha lúa ngô bị thiệt hại.

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp Tháng IV/2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Lượng mưa không đủ đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp

trong khi một số địa phương như Tiền Giang, Bình Dương, Phú Thọ chịu ảnh hưởng của 1 vài trận mưa lớn kèm lốc xoáy gây thiệt hại tới một số diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa ĐX: Đang trong giai đoạn làm đồng - trổ - phơi màu - chắc xanh. Nhìn chung điều kiện thời tiết không gây bất lợi cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Cây ngô xuân đang trong giai đoạn trổ cờ - phát triển bắp. Điều kiện thời tiết cơ bản phù hợp với sinh trưởng của cây ngô.

+ Cây chè: Đang trong giai đoạn chăm sóc – phát triển búp – thu hái. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây chè phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

+ Lúa: Đang trong giai đoạn trổ - ngậm sữa, điều kiện nhiệt độ phù hợp cho cây lúa phát triển.

+ Ngô: Đang giai đoạn Xoáy nõn - trổ cờ, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa: Đang trong giai đoạn chín sấp. Điều kiện không thuận lợi cho cây phát triển.

Ngô: đang ở giai đoạn trổ - thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Lúa:

Lúa đông xuân ngậm sữa – chắc xanh – chín -TH; Lúa Xuân Hè đang trong giai đoạn mạ - đẻ nhánh; Lúa Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: đang trong giai đoạn Trổ cờ – thu hoạch. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây ngô.

+ Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa Đông Xuân đang trong giai đoạn trổ - ngậm sữa; Chắc xanh - chín - thu hoạch; Lúa Hè Thu sớm đang xuống giống - mạ. Nhìn chung điều kiện thời tiết thuận cho lúa phát triển.

+ Ngô: vụ Đông Xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn trổ cờ, thâm rầu – thu hoạch. Điều kiện thời tiết thích hợp cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn Chăm sóc - ra hoa – quả non, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây điều.

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa đông xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn chín, thu hoạch; Lúa hè thu đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc sau thu hoạch, với nhiệt độ không khí và lượng mưa thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: đang trong giai đoạn ra lá non, khai thác, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa đông xuân 2022 – 2023 đang trong giai đoạn chín, thu hoạch; Lúa hè thu đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn Chăm sóc, phát triển thân lá. Điều kiện khí tượng thuận lợi với sự phát triển của cây, tuy nhiên lượng mưa hơi thấp.

+ Xoài đang trong giai đoạn Ra hoa, nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ phù hợp với sự phát triển của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 4.200 ha, diện tích nhiễm nặng 34 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, Cần Thơ, Hải Phòng, Thái Bình Yên Bái, Gia Lai, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.487 ha; Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tây Ninh, Cần Thơ, Lâm Đồng, Đắk Lak, Quảng Nam,...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.007 ha; diện tích nhiễm nặng 49 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Ninh, Thái Bình, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Nam, Đắk Lak,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.054. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Thuận, Đắk Lak, Gia Lai, Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Yên Bái,

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 521 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: An Giang, Hậu Giang, Long An, Bà Rịa -Vũng Tàu, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bình Thuận, Đắk Lak, Gia Lai, Ninh Thuận, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Yên Bái...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 5.913 ha, diện tích nhiễm nặng 758 ha; mất trắng 223 ha tại Thừa Thiên Huế, đã phòng trừ trong kỳ 3.667 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thanh Hóa,

Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Lâm Đồng, Quảng Nam, Ninh Thuận,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.736 ha, nhiễm nặng 575 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Điện Biên, Hải Phòng, Phú Thọ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Tiền Giang,

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 37.376 ha, diện tích nhiễm nặng 1.368 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh khu 4, Nam Định, Phú Thọ, Điện Biên, Lâm Đồng, Gia Lai, Quảng Nam, Hậu Giang,...

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm bệnh toàn vùng 471 ha tỷ lệ nhiễm bệnh phổ biến 2,5-5%. Bệnh xuất hiện gây hại chủ yếu ở Kiên Giang (461 ha), Tiền Giang (10 ha).

- **Bệnh đốm sọc vi khuẩn:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 1-3%, cao 10-20%, cục bộ 30-40% số lá (Yên Bái, Hải Dương, Hà Nội). Diện tích nhiễm 373 ha, nặng 8 ha.

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.570 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Cà Mau, Hậu Giang, An Giang, Tây Ninh, Bình Thuận,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.680 ha, diện tích hại nặng 301 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: khu 4, Thái Bình, Điện Biên, Hà Nội, An Giang, Long An, Hậu Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Tiền Giang,

- **Hiện tượng lúa cỏ:** Xuất hiện chủ yếu trên lúa giai đoạn đẻ nhánh rộ- đứng cái, làm đồng với diện tích nhiễm 218 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Nam Định.

- **Bệnh vàng lá sinh lý:** Hại diện hẹp, tỷ lệ bệnh phổ biến 1-5%, cao 10-20%, cục bộ 30-50% số lá. Diện tích nhiễm 485 ha, chủ yếu nhiễm nhẹ và trung bình. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Hòa Bình, Lào Cai, ...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG V-VII NĂM 2023

- Hoạt động của ENSO

Hiện tại, điều kiện khí quyển-đại dương phản ánh trạng thái trung tính, trạng thái này có thể tiếp tục duy trì đến khoảng tháng 6/2023 (CPC, BOM), sau chuyển sang trạng thái El Nino trong các tháng nửa cuối năm.

- Gió mùa

Gió mùa mùa hè (GMMH) bắt đầu vào khoảng 10 ngày giữa tháng V, GMMH có cường độ xấp xỉ giá trị TBNN.

- Nhiệt độ:

Trong mùa tháng V-VII: Trên hầu hết cả nước, nhiệt độ cao hơn giá trị TBNN cùng thời kỳ. Khu vực Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ có thể xuất hiện cực đoan về nhiệt độ (giá trị vượt ngưỡng lịch sử, số ngày nóng kéo dài.)

- Lượng mưa:

Trong tháng V: Tổng lượng mưa (TLM) thấp hơn giá trị TBNN ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ; xấp xỉ trên ở khu vực Tây Nguyên, Nam Bộ; xấp xỉ ở các khu vực khác.

Tháng VI-VII: TLM thấp hơn giá trị TBNN ở Bắc và Trung Bộ; xấp xỉ trên ở Tây Nguyên, Nam Bộ.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Bão và xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ)*: Số lượng XTNĐ hoạt động trên Biển Đông trong cả mùa bão năm 2023 thấp hơn so với giá trị TBNN. Có thể xuất hiện những cơn bão cường độ mạnh, cường độ bất thường. Trong mùa tháng V đến tháng VII, có khoảng 2-3 XTNĐ hoạt động trên Biển Đông.

- *Nắng nóng*: Số ngày nắng nóng có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn giá trị TBNN trên phạm vi cả nước. Đặc biệt, tập trung nhiều hơn ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Nắng nóng có khả năng xuất hiện nhiều hơn và gay gắt hơn so với cùng thời kỳ năm 2022.

- *Điều kiện khô hạn*: Điều kiện khô hạn có thể xảy ra ở Trung và Nam Trung Bộ nhưng không nghiêm trọng

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng IV và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng V-VII/2023 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Lúa: Lượng mưa phân bố không đều. Trong quá trình chăm sóc, người dân cần chủ động tưới thêm nước bổ sung cho cây lúa theo nhu cầu của từng giai đoạn sinh trưởng. Các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại cần chú ý: bệnh đạo ôn lá - cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt....

+ Ngô: lượng mưa phân bố không đồng đều, những ngày mưa nhiều gây ảnh hưởng đến một số diện tích ngô đang trổ cờ và khiến một số diện tích ngô bị đổ ngã do mưa to và gió lớn. Đề phòng các đối tượng sâu bệnh như: sâu đục thân, sâu đục bắp, bệnh khô vằn... người dân cần chú ý theo dõi và kịp thời có các biện pháp phòng trừ.

+ Cây chè: Đề phòng các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại trên cây chè như: bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, sâu đục thân...

+ Cây có múi (Cam, quýt): Người dân cần tiếp tục chú ý tỉa bỏ bớt quả sâu bệnh, quả kém phát triển tạo điều kiện cho các quả to - khỏe mạnh sinh trưởng tốt đồng thời giúp giảm bớt áp lực nuôi dưỡng cho cây; ngoài ra, cần chú ý tưới thêm nước cho cây ăn quả có múi để bảo đảm cho cây ăn quả có múi sinh trưởng tốt nhất. Lưu ý đề phòng các đối tượng sâu bệnh gây hại trên cây ăn quả có múi: sâu đục thân, sâu đục quả, bệnh chảy gôm, ốc sên....

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: Những ngày mưa ít người dân cần chủ động cung cấp đủ nước cho ruộng lúa đồng thời cần lưu ý một số sâu bệnh chính như bệnh vàng lùn, sâu đục thân hai chấm; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu đạt tiêu chuẩn cho phép.

+ Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh đốm lá nhỏ, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể phun thuốc trừ sâu theo tiêu chuẩn cho phép.

+ Đối với các cây rau màu: cần đảm bảo tưới bổ sung đủ nước cho rau màu đồng thời cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: bệnh khô đầu lá, sâu khoang; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh cần có biện pháp diệt trừ sâu bệnh kịp thời.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: Những ngày mưa ít cần chủ động bổ sung đủ nước cho lúa đồng thời cần chú ý một số loại sâu bệnh như: bệnh vàng lùn, sâu đục thân 5 vạch đen; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng thuốc trừ sâu phù hợp.

- Cây ngô: người dân cần đảm bảo tưới đủ nước cho ngô bên cạnh đó cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh khô vằn, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng phân bón hợp lý tăng sức đề kháng cây trồng.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Lưu ý: Đề phòng rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép hạt tiếp tục gây hại chủ yếu trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn trổ-chín tại các tỉnh trong vùng; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Cây Ngô: Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như Sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại trên ngô xuân giai đoạn cây con tại các vùng trồng ngô, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

- Cây Thanh Long: bệnh đốm nâu tiếp tục phát sinh, gây hại mạnh do điều kiện thời tiết mưa nhiều và độ ẩm cao.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng bộ trĩ, ốc bươu vàng phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Xuân Hè, Hè Thu sớm giai đoạn xuống giống – đẻ nhánh.

+ Ngô: Lưu ý các biện pháp phòng chống sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT.

+ Cà phê: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT; bệnh khô cành có dấu hiệu tăng so với kỳ trước và giảm so với CKNT. Bệnh phân bố chủ yếu tại tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

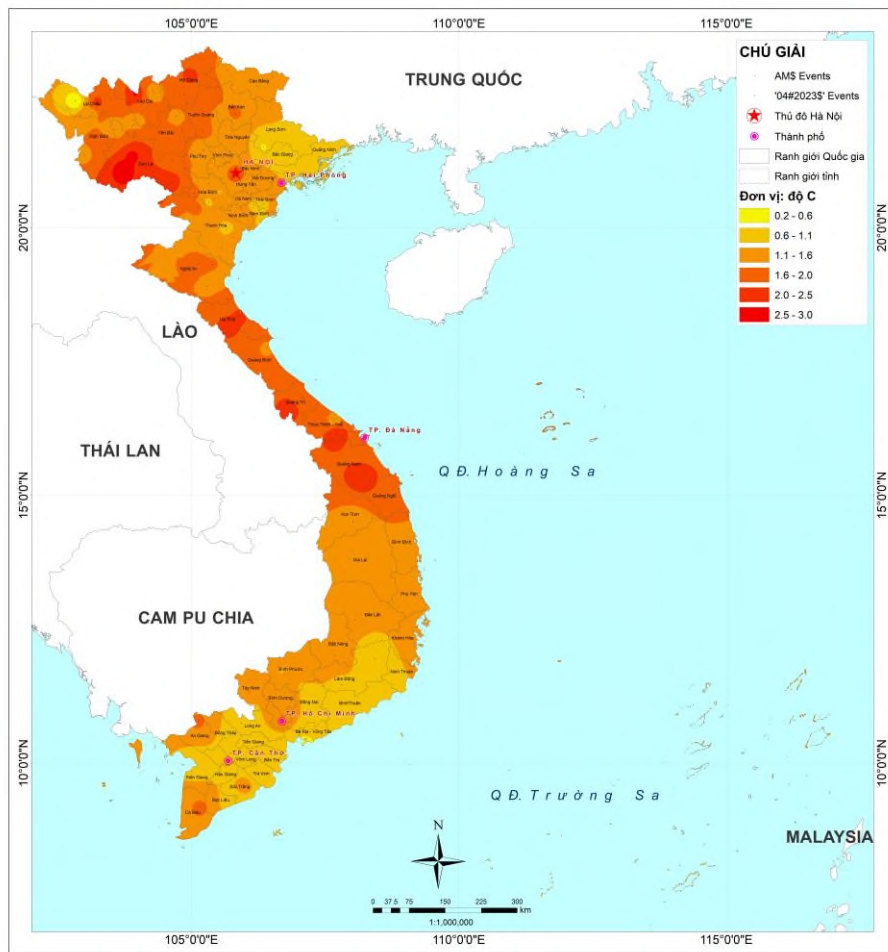
+ Lúa: Giai đoạn này của lúa cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu cuốn là nhỏ, chuột hại.

+ Cây Điều: Lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

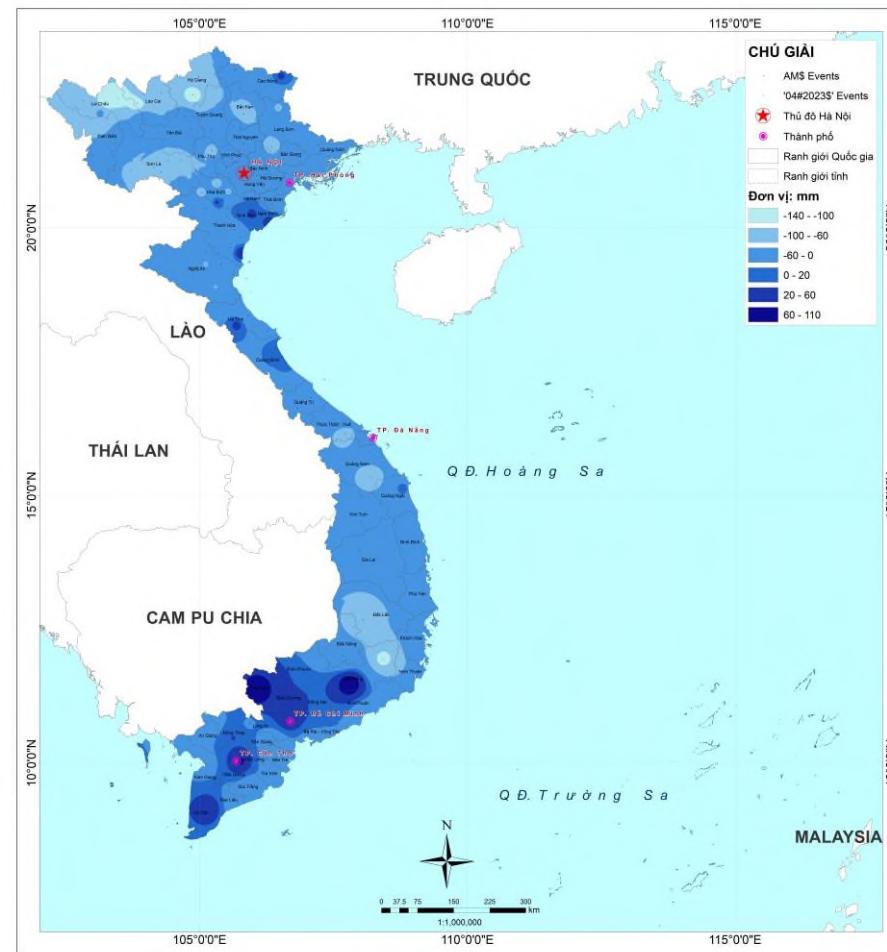
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: Cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

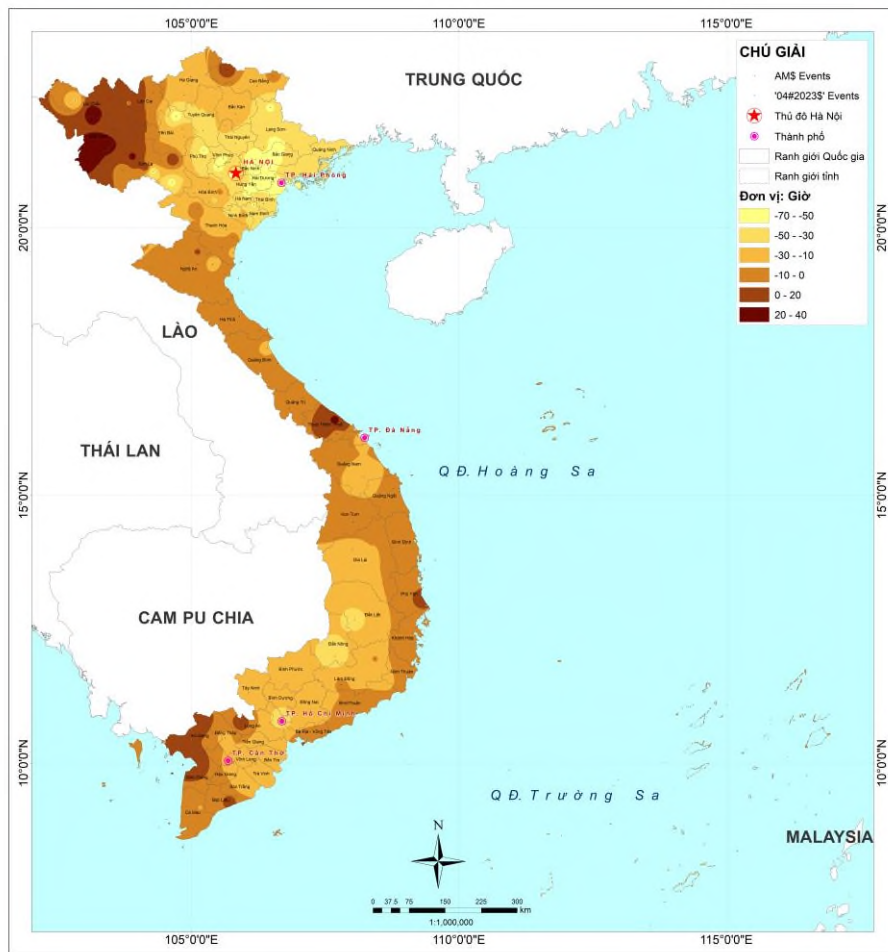
+ Sầu riêng: lượng mưa ít cần bổ sung nước cho cây phát triển ổn định. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



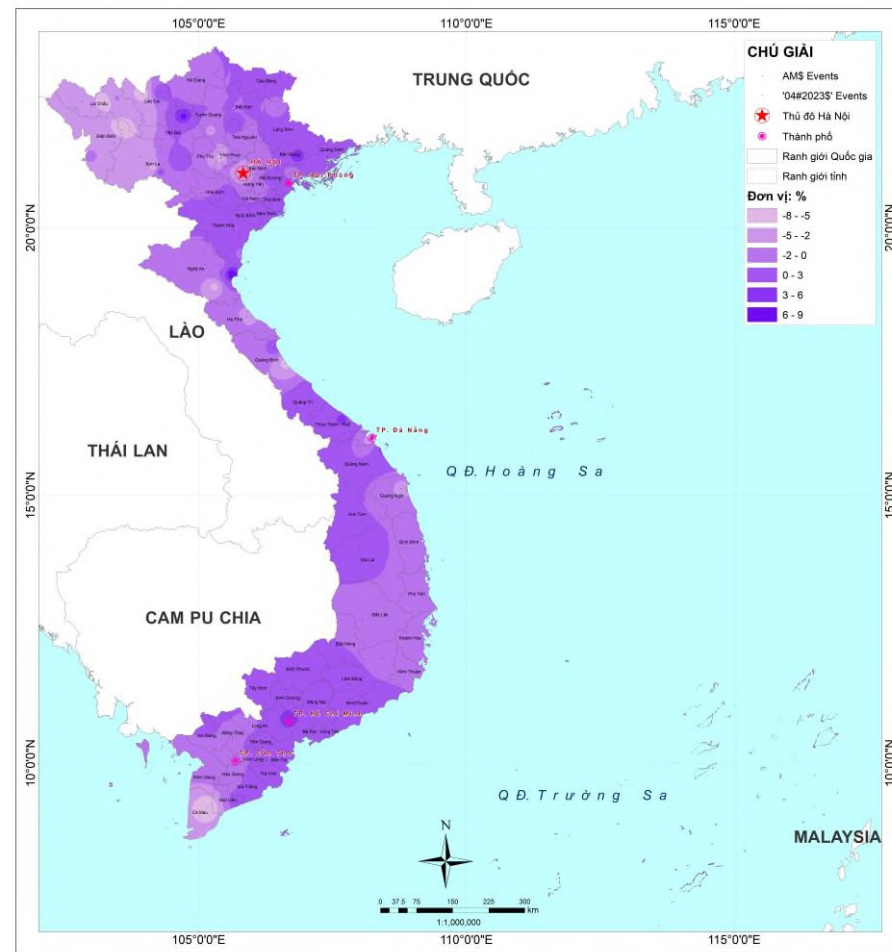
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng IV/2023 so với TBN (°C)



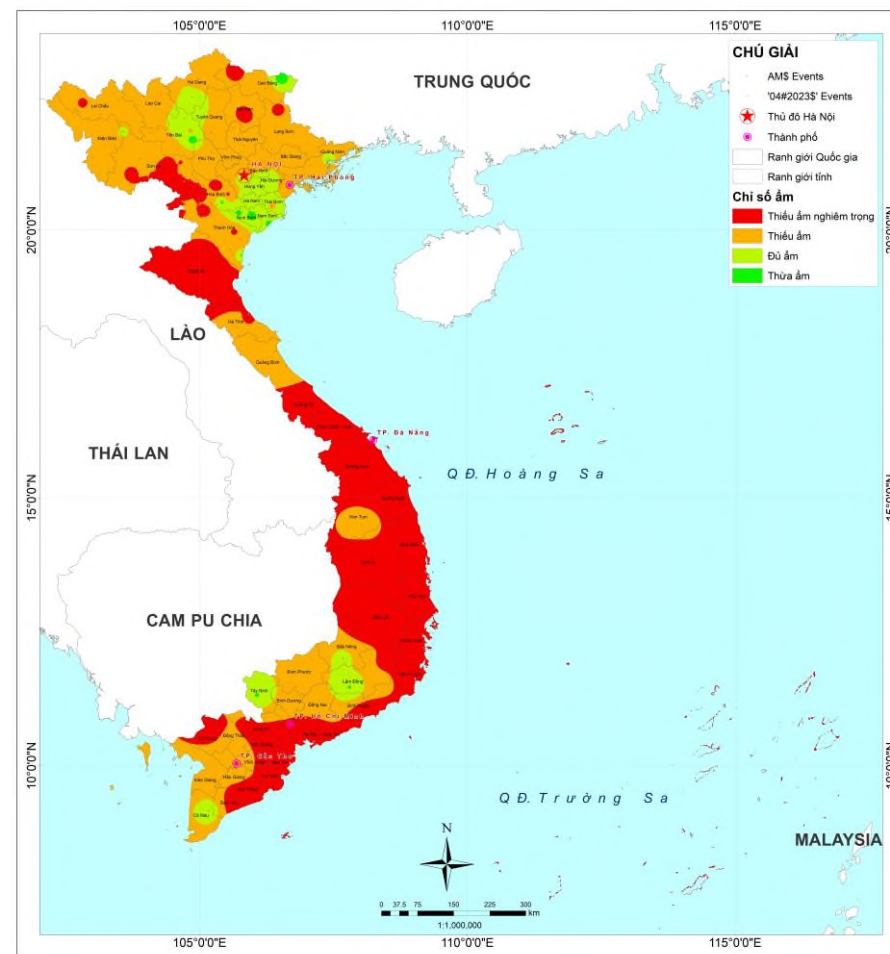
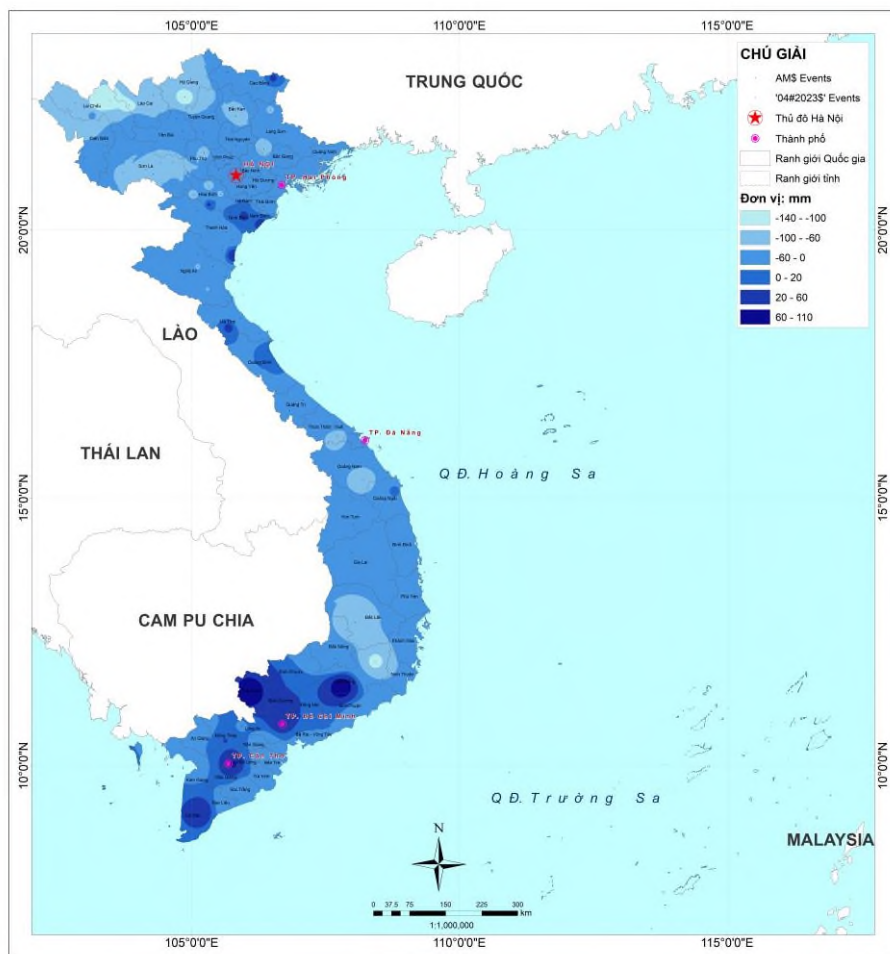
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng IV/2023 so với TBN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng IV/2023 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng IV/2023 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi Tháng IV/2023 (mm)

Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng IV/2023



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>